

Số: 2234 /QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần
Năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính Phủ ngày 04/4/1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 08/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Khoa thành Trường Đại học Y Dược thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 16/2015-NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-ĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/10/2015 về việc “Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021”;

Căn cứ Quyết định số 485A/QĐ-YD ngày 24/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành quy định mức thu chi phí đào tạo từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ “Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo áp dụng cho năm học 2020-2021” đã được phê duyệt ngày 05/11/2020 của Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần của năm học 2020-2021 đối với hệ đào tạo đại học các khóa từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu.

(Kèm theo Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần).

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2031/QĐ-ĐHYD ngày 09/10/2020, áp dụng cho năm học 2020-2021.

Điều 3. Các phòng chức năng, các đơn vị có liên quan, các lớp sinh viên căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

-Như điều 3;

-Lưu VT,KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2234/QĐ-YD ngày 05/11/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Bác sỹ đa khoa (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
2	VCP	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
3	HCM	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
4	GIF	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
5	ENG	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
6	ENG	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
7	CHE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
8	MGE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
9	PRO	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
10	PHE	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
11	PHE	1	1	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
12	MIE	1	4	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
13	BLW	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
14	MLP	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
15	ENG	1	3	3	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
16	ENG	1	3	4	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
			3				-			-	-	-	-
17	MPH	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			24				-			-	-	-	-
1	ANA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
2	PHI	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
3	PAR	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
4	PPA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
5	BIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
6	MIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
7	PSE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
8	RME	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
9	HMP	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			3				-			-	-	-	-
10	EOH	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			10				-			-	-	-	-
11	NFS	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950

64 1/4

12	PHA	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
13	COM	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
14	HIS	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			13				-			-	-	-	-
15	APA	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	FNU	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	IMU	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	STR	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	EPI	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			9				-			-	-	-	-
20	PHI	2	2	2	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	ANA	2	3	2	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
22	COP	4	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
23	IDI	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III	KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH						-			-	-	-	-
			20				-			-	-	-	-
1	IME	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
2	IME	3	2	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
3	IME	3	2	3	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
4	SUR	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
5	SUR	3	2	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
6	SUR	3	2	3	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
7	ENT	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
8	OPH	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
9	ANE	5	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	FME				1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
10	HEI	5	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	CPH				1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			30				-			-	-	-	-
11	IME	3	4	4	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
12	SUR	3	4	4	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
13	OGY	3	3	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
14	OGY	3	4	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
15	PED	3	3	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
16	PED	3	4	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
17	PSY	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
18	INF	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
19	TPD	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
20	DER	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			36				-			-	-	-	-
21	TJF	3	2	1	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
22	NEU	3	2	1	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
23	ONC	3	2	1	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
24	REH	3	2	1	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
25	IME	3	3	5	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
26	IME	3	4	6	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
27	SUR	3	2	5	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249
28	SUR	3	3	6	1.1941	355.300	424.249	1.1528	225.000	259.375	424.249	683.624	424.249

62 1/4

29	OGY	3	2	3	1.1941	355,300	424,249	1.1528	225,000	259,375	424,249	683,624	424,249
30	OGY	3	3	4	1.1941	355,300	424,249	1.1528	225,000	259,375	424,249	683,624	424,249
31	PED	3	2	3	1.1941	355,300	424,249	1.1528	225,000	259,375	424,249	683,624	424,249
32	PED	3	3	4	1.1941	355,300	424,249	1.1528	225,000	259,375	424,249	683,624	424,249
33	TME	3	2	1	1.1941	355,300	424,249	1.1528	225,000	259,375	424,249	683,624	424,249
34	COP	4	4	2	1.1941	355,300	424,249	1.1528	225,000	259,375	424,249	683,624	424,249

63 17

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2234/QĐ-YD ngày 05/11/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		194	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)		
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)			
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	VCP	1	3	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	GIF	1	3	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	ENG	1	3	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	ENG	1	3	2	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	CHE	1	3	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	MGE	1	3	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	PRO	1	2	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	PHE	1	2	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
11	PHE	1	1	2	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	MIE	1	4	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	BLW	1	2	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	MLP	1	3	2	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	ENG	1	3	3	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	3	4	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			3				-			-	-	-	-
17	MPH	1	3	1	1.0000	355.300	355.300	1.0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			24				-			-	-	-	-
1	ANA	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
2	PHI	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
3	PAR	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
4	PPA	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	BIC	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	MIC	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	PSE	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	RME	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	HMP	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			3				-			-	-	-	-
10	EOH	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			7				-			-	-	-	-
11	NFS	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
12	COM	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950

64 1 4

13	PHA	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			7				-			-	-	-	-
14	FNU	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	IMU	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	STR	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			20				-			-	-	-	-
17	COP_R	4	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	DAN	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	DAN	2	3	2	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	DBI	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	DBI	2	2	2	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
22	CSI	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
23	DEM	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
24	DRG	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
25	APA	5	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
	EPI				1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH							-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	DER	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			22				-			-	-	-	-
2	IME	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
3	IME	3	2	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
4	IME	3	2	3	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
5	SUR	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
6	SUR	3	2	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
7	SUR	3	2	3	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
8	ENT	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
9	OPH	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
10	ANE	5	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
11	TME	5	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
12	HFI	5	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			64				-			-	-	-	-
13	IME	3	2	4	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
14	SUR	3	2	4	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
15	OBG	3	2	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
16	PED	3	2	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
17	DEO	3	4	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
18	DEO	3	2	2	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
19	MFS	3	3	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
20	MFS	3	3	2	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
21	OPA	3	3	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
22	OPA	3	3	2	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
23	EDO	3	3	2	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
24	EDO	3	3	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
25	DFC	3	2	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
26	DFC	3	2	2	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
27	PRD	3	3	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
28	PRD	3	3	2	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628
29	ORD	3	2	1	1.1529	355.300	409.628	1.1297	225.000	254.180	409.628	663.808	409.628

65 1/4

30	ORD	3	2	2	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628
31	RPR	3	3	1	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628
32	RPR	3	3	2	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628
33	FPR	3	3	1	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628
34	FPR	3	3	2	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628
35	DCO	3	2	1	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628
36	COP_R	4	4	2	1.1529	355,300	409,628	1.1297	225,000	254,180	409,628	663,808	409,628

66 14

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2234/QĐ-YD ngày 05/11/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Được sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		157	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)		
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)			
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
2	VCP	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
3	HCM	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
4	GIF	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
5	ENG	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
6	ENG	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
7	CHE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
8	MGE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
9	PRO	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
10	PHE	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
11	PHE	1	1	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
12	MIE	1	4	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
13	BLW	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
14	MLP	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
15	ENG	1	3	3	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
16	ENG	1	3	4	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
			3				-			-	-	-	-
17	PHY	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			24				-			-	-	-	-
1	ANA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
2	PHI	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
3	PAR	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
4	PPA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
5	BIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
6	MIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
7	PSE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
8	RME	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
9	HMP	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			33				-			-	-	-	-
10	FPA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
11	PHD	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
12	PHD	2	2	2	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
13	BPH	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950

67 1/4

14	BPH	2	2	2	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	EPI	5	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
	IMU				1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	OCH	2	5	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	ACH	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	ACH	2	3	2	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	PCP_C	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	ETO	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	CPP	4	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH							-			-	-	-	-
			55				-			-	-	-	-
1	TPM	3	3	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
2	PCO	3	3	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
3	PCO	3	2	2	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
4	PCH	3	3	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
5	PCH	3	2	2	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
6	PCE	3	3	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
7	PCE	3	3	2	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
8	PHL	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
9	PEC	3	3	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
10	CPH	3	3	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
11	CPH	3	3	2	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
12	PCT	3	4	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
13	PSC	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
14	PIE	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
15	PIE	3	3	2	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
16	CPP	4	4	2	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
17	APC	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
18	CDM	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
19	CAD	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
20	FCP	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970
21	DEP	3	2	1	1.2862	355.300	456.970	1.2636	225.000	284.318	456.970	741.288	456.970

68 14

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2234/QĐ-YD ngày 05/11/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		176			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
2	VCP	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
3	HCM	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
4	GIF	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
5	ENG	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
6	ENG	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
7	CHE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
8	MGE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
9	PRO	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
10	PHE	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
11	PHE	1	1	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
12	MIE	1	4	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
13	BLW	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
14	MLP	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
15	ENG	1	3	3	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
16	ENG	1	3	4	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
			3				-			-	-	-	-
17	MPH	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
			2				-			-	-	-	-
18	AIF	5	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			24				-			-	-	-	-
1	ANA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
2	PHI	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
3	PAR	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
4	PPA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
5	BIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
6	MIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
7	PSE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
8	RME	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
9	HMP	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			7				-			-	-	-	-
10	NFS	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
11	COM	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
12	PHA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			7				-			-	-	-	-
13	FNU	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950

69 1/4

14	IMU	2	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	STR	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			6				-			-	-	-	-
16	APA	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	HIS	2	3	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			8				-			-	-	-	-
18	IDI	5	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	PMP	4	2	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	EEC	2	4	1	1.5000	355.300	532.950	1.5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH							-			-	-	-	-
			18				-			-	-	-	-
1	IME	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
2	IME	3	2	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
3	IME	3	2	3	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
4	SUR	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
5	SUR	3	2	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
6	SUR	3	2	3	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
7	ENT	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
8	OPH	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
9	ANE	5	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	TME				1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	FME				1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	HEI				1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			28				-			-	-	-	-
10	IME	3	4	4	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
11	SUR	3	4	4	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
12	OGY	3	3	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
13	OGY	3	4	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
14	PED	3	3	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
15	PED	3	4	2	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
16	PSY	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
17	INF	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
18	TPD	3	2	1	1.3000	355.300	461.890	1.3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			31				-			-	-	-	-
19	PMP	4	2	2	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
20	EHE	3	3	1	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
21	EHE	3	2	2	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
22	OCH	3	3	1	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
23	OCH	3	2	2	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
24	EPI	3	3	1	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
25	EPI	3	3	2	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
26	NFS	3	4	2	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
27	PMP	4	4	3	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
28	CHR	3	3	1	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
29	DER	5	2	1	1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
	QNC				1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
	NEU				1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695
	TJF				1.8286	355.300	649.695	1.7806	225.000	400.645	649.695	1.050.341	649.695

70 1/4

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2234/QĐ-YD ngày 05/11/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Cử nhân điều dưỡng (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		142	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)		
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)			
I	KHỎI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
2	VCP	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
3	HCM	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
4	GIF	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
5	ENG	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
6	ENG	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
7	CHE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
8	MGE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
9	PRO	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
10	PHE	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
11	PHE	1	1	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
12	MIE	1	4	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
13	BLW	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
14	MLP	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
15	ENG	1	3	3	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
16	ENG	1	3	4	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
			3				-		-	-	-	-	-
17	MPH	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
II	KHỎI KT CƠ SỞ NGÀNH						-		-	-	-	-	-
			24				-		-	-	-	-	-
1	ANA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
2	PHI	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
3	PAR	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
4	PPA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
5	BIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
6	MIC	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
7	PSE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
8	RME	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
9	HMP	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			3				-		-	-	-	-	-
10	EOH	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			7				-		-	-	-	-	-
11	NFS	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
12	PHA	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
13	COM	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950

71 1

			3				-			-	-	-	-
14	EPI	2	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			9				-			-	-	-	-
15	CNU	4	3	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
16	FNU	2	4	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
17	STR	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
18	IMU	5	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
III KHÔI KT CHUYÊN NGÀNH							-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	ANE	5	2	1	1.3000	355,300	461,890	1.3000	225,000	292,500	461,890	754,390	461,890
	TME				1.3000	355,300	461,890	1.3000	225,000	292,500	461,890	754,390	461,890
			49				-			-	-	-	-
2	FNU	3	4	2	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
3	ENU	3	2	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
4	INU	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
5	INU	3	4	2	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
6	SUR_D	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
7	SUR	3	4	2	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
8	ONU	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
9	ONU	3	4	2	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
10	PNU	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
11	PNU	3	4	2	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
12	IFN	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
13	MNU	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
14	REH	5	2	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
15	NUM	3	3	1	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878
16	CNU	4	4	2	0.9059	355,300	321,878	0.8857	225,000	199,286	321,878	521,164	321,878

72 12

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2234/QĐ-YD ngày 05/11/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Xét nghiệm Y học (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		131			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
2	VCP	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
3	HCM	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
4	GIF	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
5	ENG	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
6	ENG	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
7	CHE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
8	MGE	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
9	PRO	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
10	PHE	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
11	PHE	1	1	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
12	MIE	1	4	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
13	BLW	1	2	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
14	MLP	1	3	2	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
15	ENG	1	3	3	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
16	ENG	1	3	4	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
			3				-			-	-	-	-
17	MPH	1	3	1	1.0000	355,300	355,300	1.0000	225,000	225,000	355,300	580,300	355,300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			4				-			-	-	-	-
1	PSE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
2	RME	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
			18				-			-	-	-	-
3	ANP	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
4	PPI	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
5	FPA	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
6	EPX	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
7	FNE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
8	HME	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
9	HIX	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
10	OHE	2	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
11	OMQ	5	2	1	1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
12	BCD				1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
13	CTO				1.5000	355,300	532,950	1.5000	225,000	337,500	532,950	870,450	532,950
III	KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH						-			-	-	-	-
			64				-			-	-	-	-

73 1

1	BAT	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
2	ABT	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
3	BIC	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
4	BIC	3	3	2	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
5	BIC	3	3	3	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
6	BLC	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
7	BLO	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
8	BLO	3	2	2	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
9	BLT	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
10	HIC	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
11	HIS	3	3	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
12	HIS	3	3	2	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
13	MIC	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
14	MIC	3	3	2	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
15	MIC	3	3	3	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
16	MOB	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
17	PAR	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
18	PAR	3	2	2	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
19	QTC	3	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
20	SMF	5	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
	SPF				1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
21	STM	5	2	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
	STH				1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
22	TTP	4	4	1	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
23	TTP	4	4	2	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
24	TTP	4	4	3	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728
25	TTP	4	4	4	1.2967	355,300	460,728	1.2813	225,000	288,281	460,728	749,009	460,728

74 14

